

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SVI)

CTCP Bao bì Biên Hòa

Ngày
29/12/2023

57,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

1.6%

1.8%

3.6%

DT thuần
2023

1,505

tỷ VNĐ

YoY: ▼373 | -19.8%

LN thuần
2023

167

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0 | 11.2%

LN sau thuế
2023

132

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0 | 13.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

11.5%

YoY: +/-▲ 3.3%

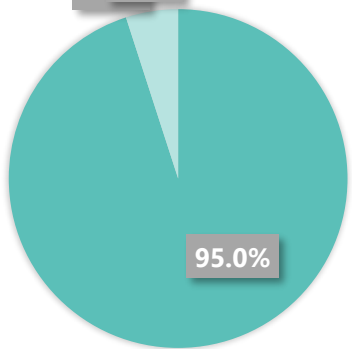
ROE
2023

17.0%

YoY: +/-▼ 0.1%

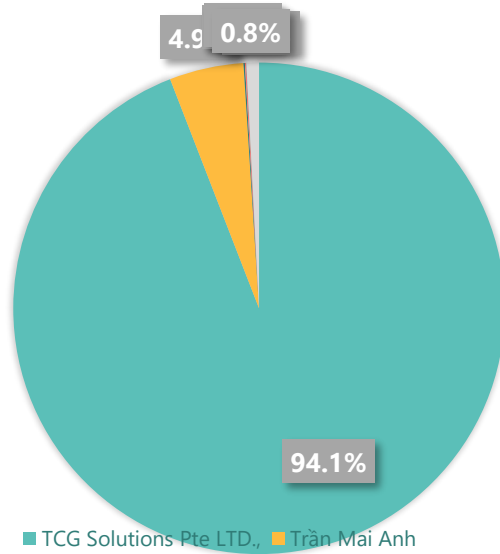
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,131 - 63,908
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	731
Số lượng CPLH (CP)	12,832,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
Sở hữu nước ngoài	95.0%
Beta	0.03
EPS	10,319
P/E	5.5

Cơ cấu sở hữu



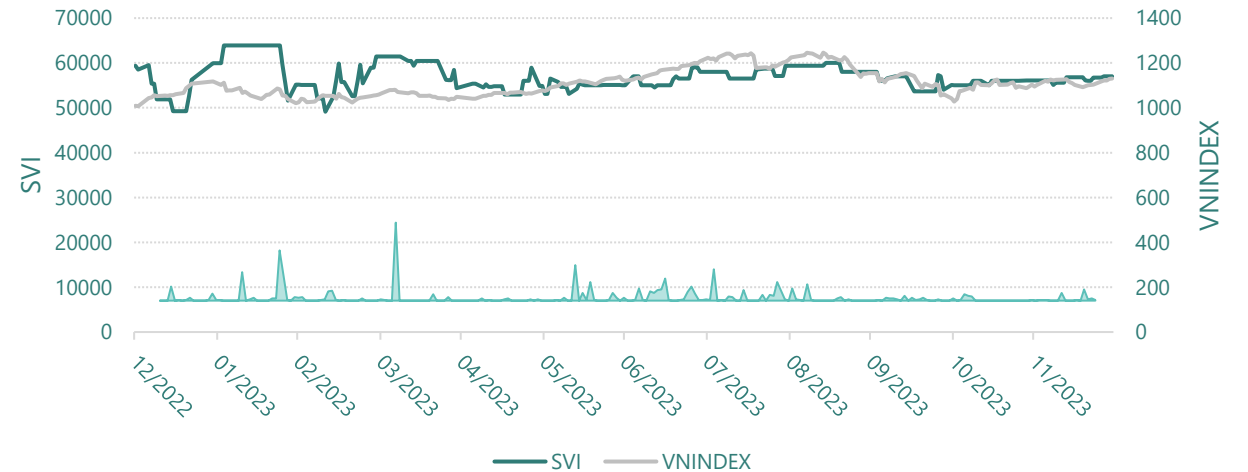
■ Sở hữu nước ngoài
■ Sở hữu nhà nước
■ Sở hữu khác

Cơ cấu cổ đông



■ Đặng Ngọc Diệp
■ Nguyễn Thị Thu Hương
■ Hà Văn Sơn
■ Khác

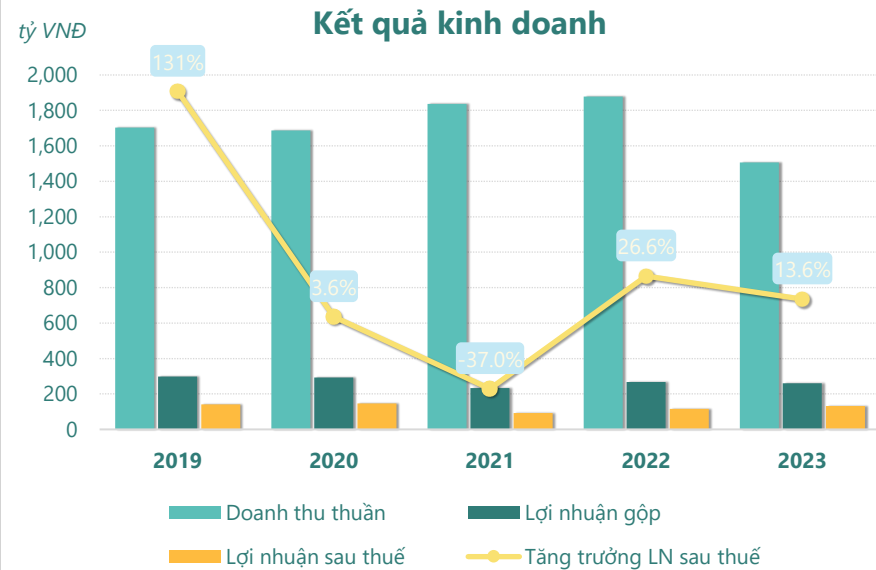
Lịch sử giá



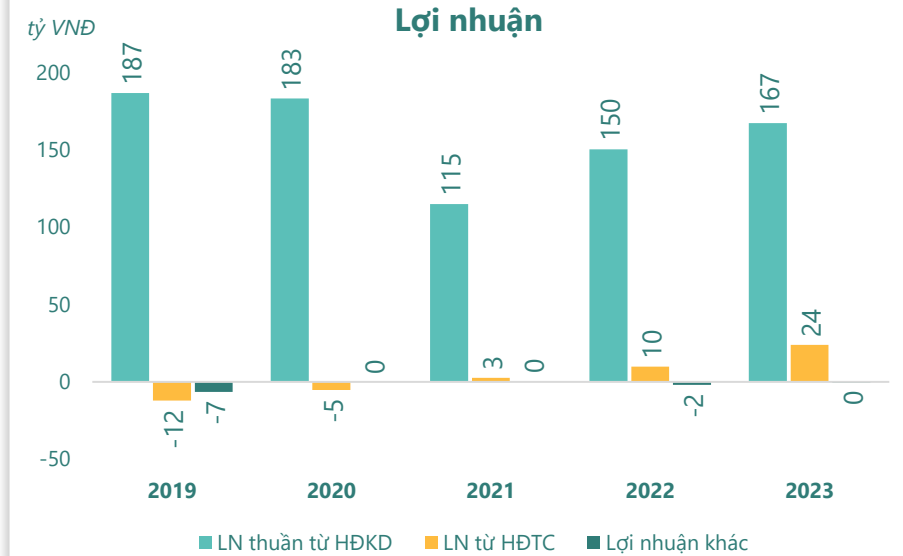
Kết quả kinh doanh **SVI** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.8%** chỉ còn **1,505** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.6%** đạt **132.4** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **17.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

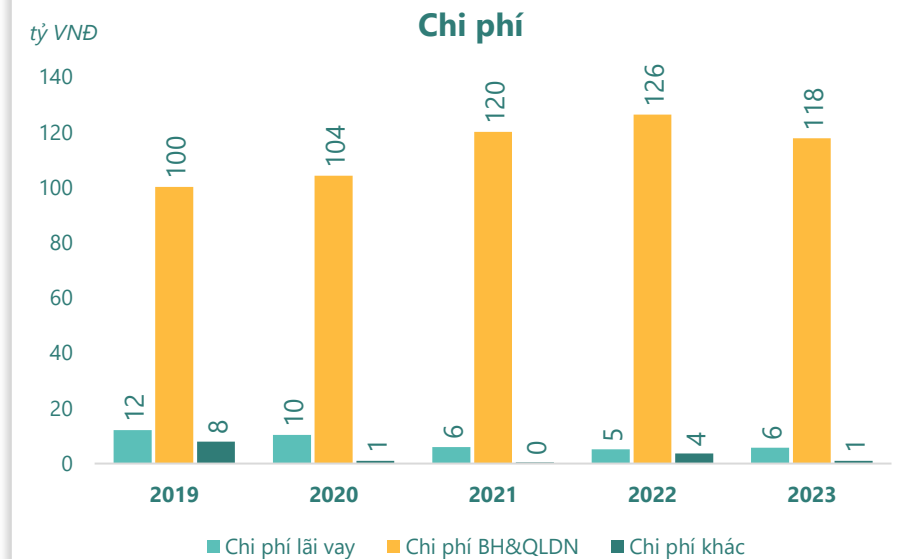
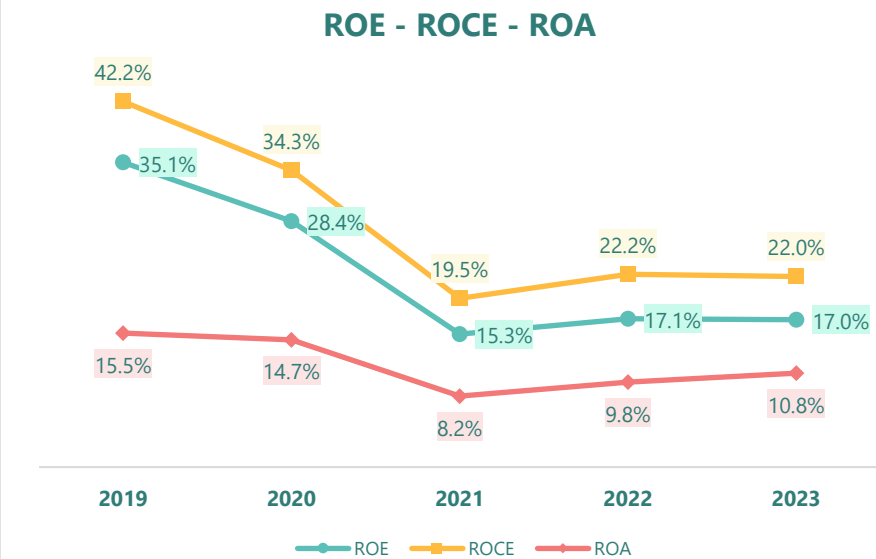


Năm **2023**, SVI có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **167.2** tỷ đồng, **tăng lên 16.85** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (160.4 tỷ đồng) là 6.72 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



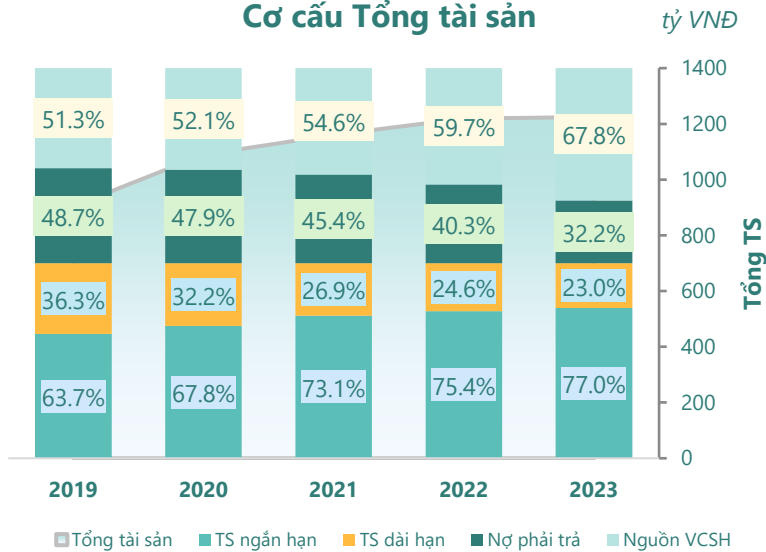
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.76** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **117.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.99** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SVI năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **17.0%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

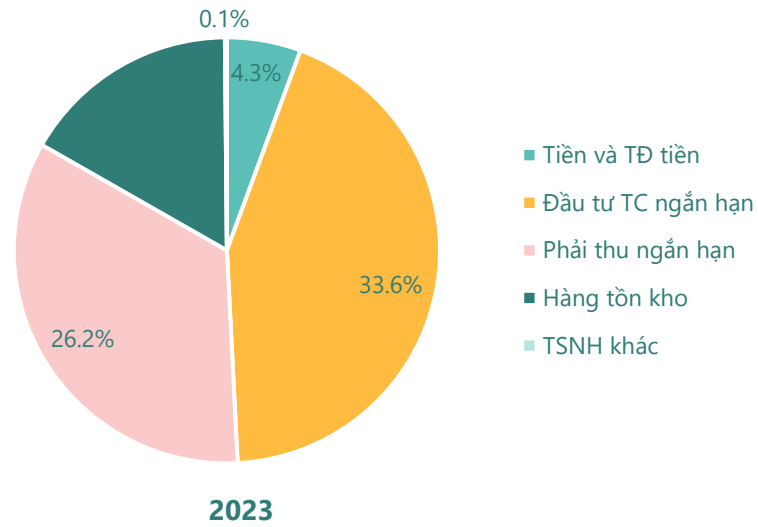


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

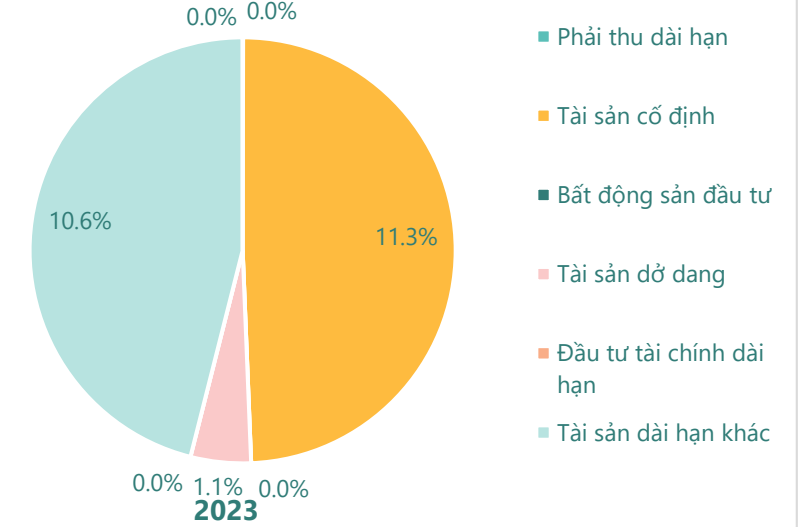
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SVI** năm 2023 tăng trưởng **0.47%** so với năm trước, đạt **1,224** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

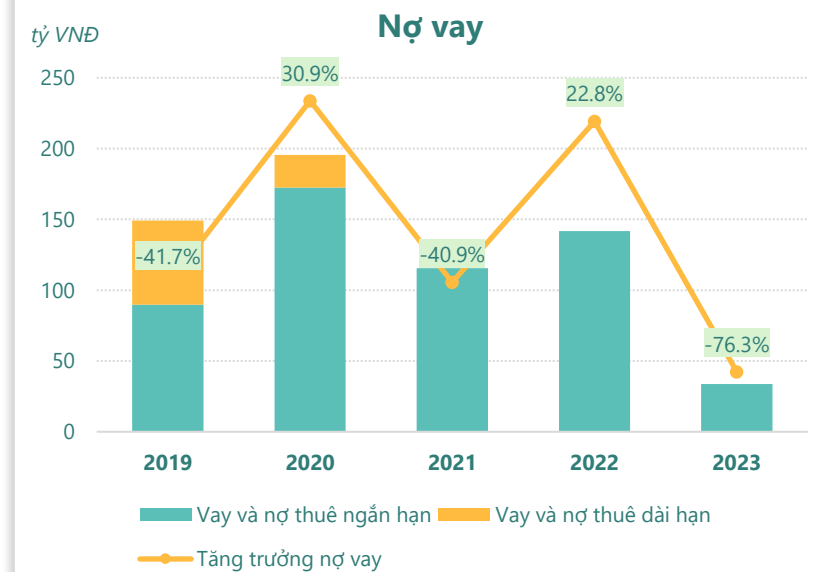
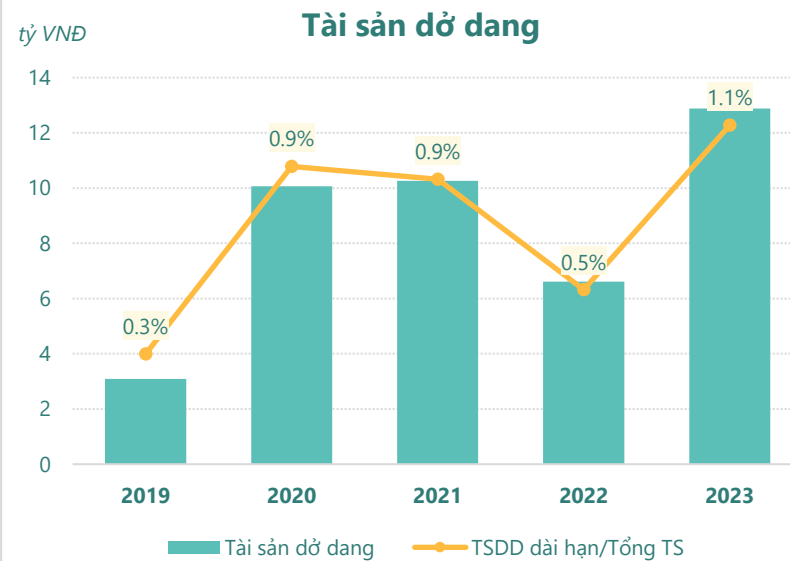
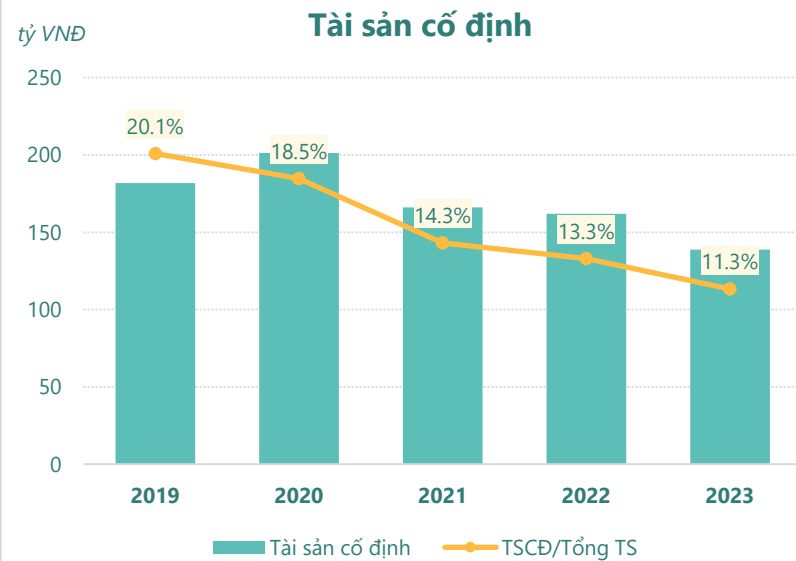
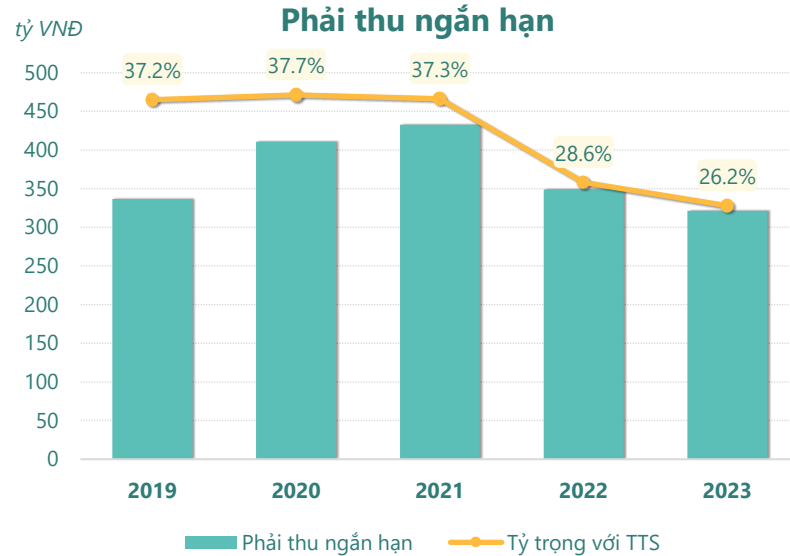
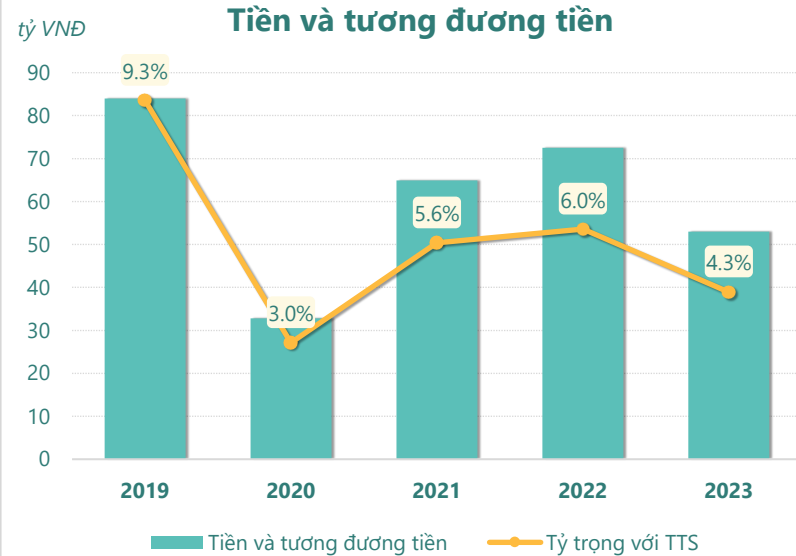
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SVI đạt **943.1** tỷ đồng, tăng trưởng **2.66%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

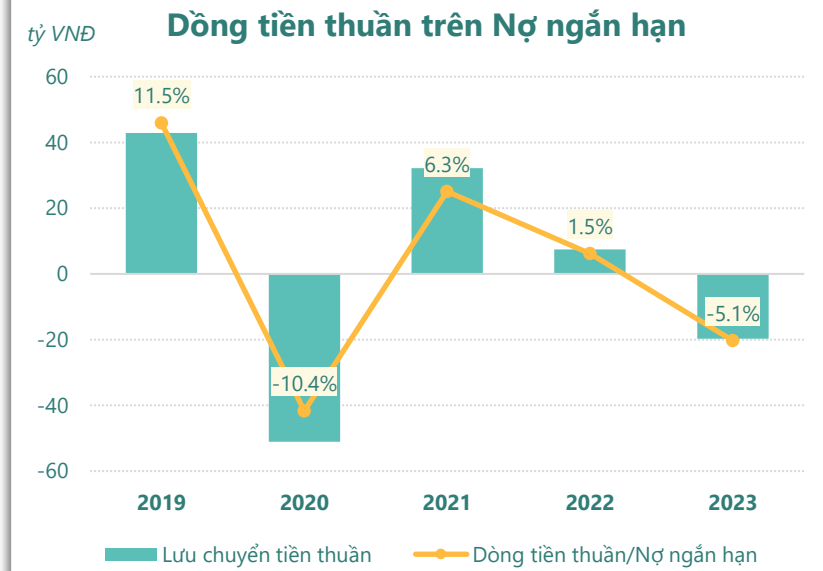
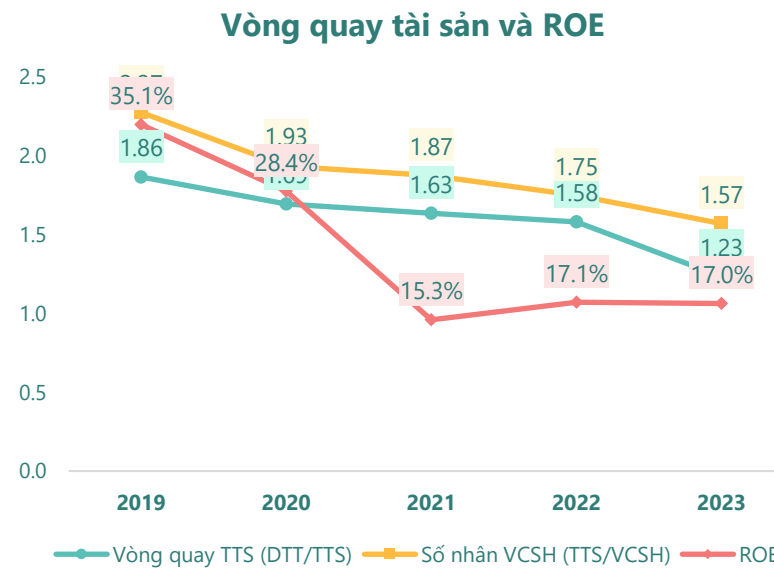
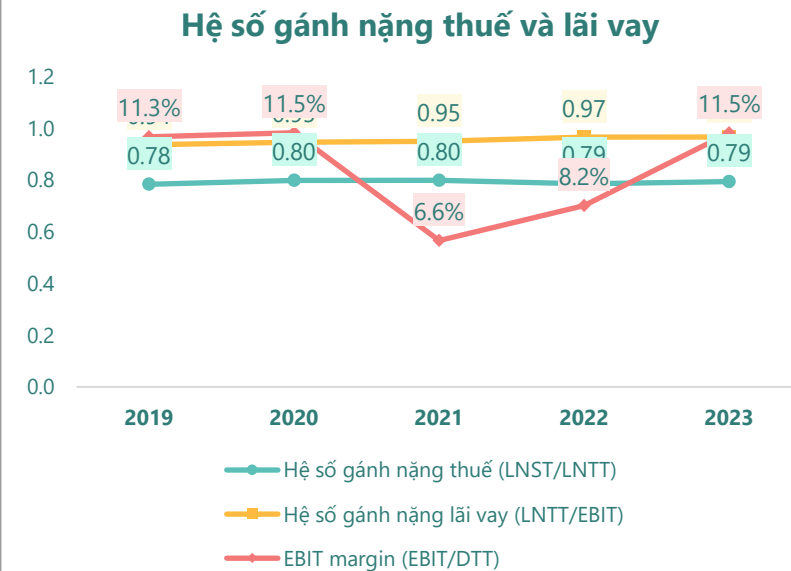
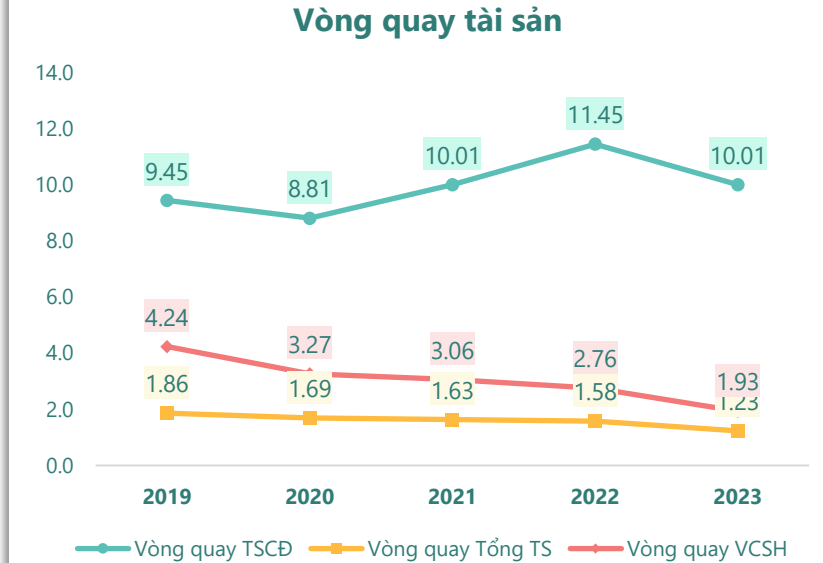
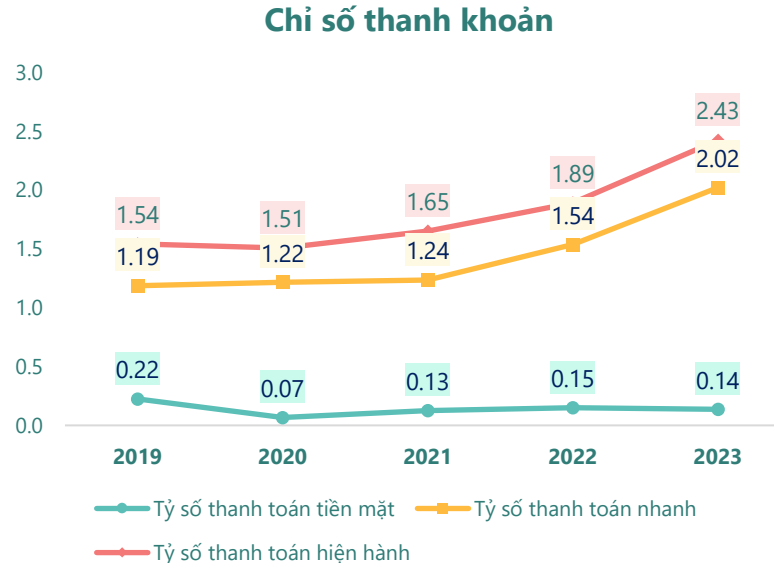
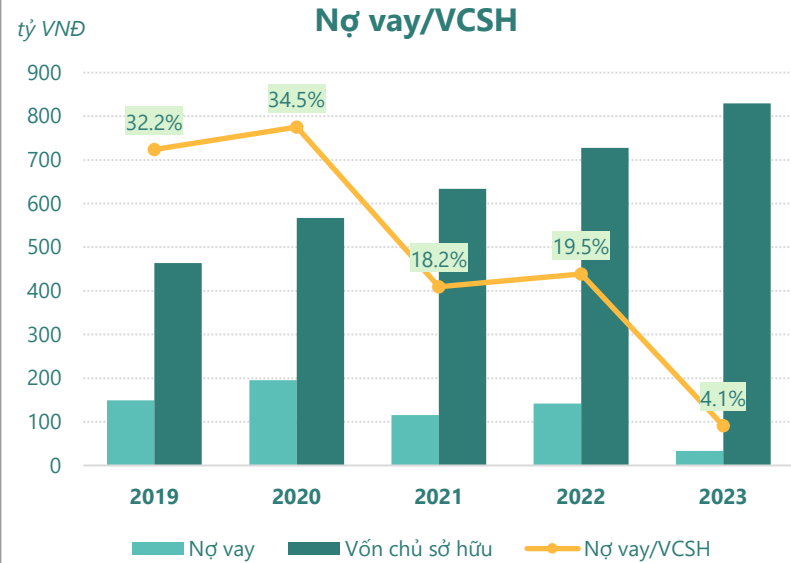
Tài sản dài hạn đạt **281.2** tỷ đồng giảm **6.22%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,687	1,837	1,878	1,505
Giá vốn hàng bán	1,395	1,605	1,611	1,244
Lợi nhuận gộp	292	233	267	261
Doanh thu HĐTC	5.45	8.80	15.3	30.3
Chi phí TC	10.6	6.27	5.53	6.33
Chi phí lãi vay	10.4	6.01	5.17	5.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	74.2	79.7	82.9	72.0
Chi phí QLDN	30.0	40.5	43.5	45.8
LN thuần từ HĐKD	183	115	150	167
Lợi nhuận khác	0.09	0.42	-1.93	-0.40
LN trước thuế	183	115	148	167
Lợi nhuận sau thuế	146	92.1	117	132
LNST của CĐ cty mẹ	146	92.1	117	132

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	121	217	194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-189	17.2	-213	-75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.5	-106	3.22	-138
Tiền đầu kỳ	84.0	32.8	64.9	72.5
Lưu chuyển tiền thuần	-51.0	32.2	7.46	-19.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.08	0.18	0.15
Tiền cuối kỳ	32.8	64.9	72.5	53.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,089	1,160	1,219	1,224
Tài sản ngắn hạn	738	848	919	943
Tiền và tương đương tiền	32.8	64.9	72.5	53.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	151	135	321	411
Phải thu ngắn hạn	411	433	349	321
Hàng tồn kho	142	214	173	157
Tài sản ngắn hạn khác	2.21	2.20	3.53	1.40
Tài sản dài hạn	351	312	300	281
Phải thu dài hạn	0.12	0.10	0.10	0.10
Tài sản cố định	201	166	162	139
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.1	10.3	6.61	12.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	139	135	131	130
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	522	526	491	395
Nợ ngắn hạn	490	513	485	389
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	115	142	33.6
Phải trả người bán ngắn hạn	247	346	296	302
Nợ dài hạn	32.3	13.2	5.88	5.68
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	567	634	727	830
Vốn chủ sở hữu	567	634	727	830
Vốn điều lệ	128	128	128	128
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0